

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1-CTCP



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT**

QUÝ IV NĂM 2022

Thành phố Hồ Chí Minh Tháng 01 năm 2023



**TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1
- CÔNG TY CỔ PHẦN**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 4 năm 2022

Thành phố Hồ Chí Minh - Tháng 01 năm 2023

30
TỔN
TL
S/

MỤC LỤC

| | Trang |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 01 - 02 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | |
| Bảng Cân đối kế toán hợp nhất | 03 - 05 |
| Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 06 |
| Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 07 - 08 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất | 09 - 41 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/03/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đặt tại: Tầng 15 Tòa nhà Sailing Tower, số 111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Ngày 22/04/2021 Tổng Công ty đã tổ chức họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021. Đại hội đã thống nhất thông qua nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 22/04/2021 về việc bầu lại Hội đồng quản trị nhiệm kỳ 2021 - 2026, danh sách như sau:

| | | |
|-----|-------------------|------------|
| Bà | Đỗ Thị Hiếu | Chủ tịch |
| Ông | Cao Trường Thụ | Thành Viên |
| Ông | Nguyễn Xuân Thắng | Thành viên |
| Ông | Phạm Việt Thắng | Thành Viên |
| Ông | Đặng Minh Thừa | Thành viên |

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này:

Ban Tổng Giám đốc

| | | |
|-----|-----------------|-------------------|
| Ông | Cao Trường Thụ | Tổng Giám đốc |
| Ông | Phạm Việt Thắng | Phó Tổng Giám đốc |

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho quý 4 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc



Cao Trường Thọ

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------|------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND (Đã điều chỉnh) |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150) | 100 | | 1.242.015.527.585 | 1.165.141.588.932 |
| I- Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 112.098.461.921 | 213.004.880.520 |
| 1. Tiền | 111 | | 72.898.461.921 | 173.877.880.520 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 39.200.000.000 | 39.127.000.000 |
| II- Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 185.227.575.701 | 41.427.575.701 |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | 11.427.575.701 | 11.427.575.701 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5.2 | 173.800.000.000 | 30.000.000.000 |
| III- Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 273.784.282.580 | 300.417.051.601 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.3 | 280.524.222.545 | 294.215.969.383 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 12.731.121.977 | 8.694.246.059 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 99.853.837.633 | 102.869.932.064 |
| 4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 137 | 5.5 | (122.239.114.810) | (107.454.613.986) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 2.914.215.235 | 2.091.518.081 |
| IV- Hàng tồn kho | 140 | 5.6 | 654.019.513.598 | 596.166.220.000 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 677.629.994.374 | 616.865.946.734 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (23.610.480.776) | (20.699.726.734) |
| V- Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 16.885.693.785 | 14.125.861.110 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.7 | 7.521.710.410 | 3.998.901.556 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 8.293.018.829 | 9.195.429.279 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 1.070.964.546 | 931.530.275 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| TÀI SẢN | MS | TM | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND (Đã điều chỉnh) |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260) | 200 | | 1.553.547.677.963 | 1.599.697.372.899 |
| I Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 32.670.520.687 | 32.282.353.227 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.4 | 32.670.520.687 | 32.282.353.227 |
| II Tài sản cố định | 220 | | 285.719.977.812 | 327.860.106.376 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.8 | 234.982.865.001 | 275.103.592.199 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1.051.183.370.676 | 1.045.157.733.811 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (816.200.505.675) | (770.054.141.612) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.9 | 2.027.434.522 | 1.977.714.928 |
| - Nguyên giá | 225 | | 4.129.770.945 | 3.142.770.927 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (2.102.336.423) | (1.165.055.999) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.10 | 48.709.678.289 | 50.778.799.249 |
| - Nguyên giá | 228 | | 70.338.208.452 | 70.188.550.318 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (21.628.530.163) | (19.409.751.069) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 5.11 | 13.651.905.138 | 15.161.123.298 |
| 1. Nguyên giá | 231 | | 31.597.726.547 | 31.597.726.547 |
| 2. Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (17.945.821.409) | (16.436.603.249) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | 5.12 | 16.327.782.396 | 18.423.066.901 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | 16.327.782.396 | 18.423.066.901 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1.104.459.993.284 | 1.099.275.691.668 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 5.13 | 1.035.331.845.320 | 1.028.747.564.176 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5.13 | 65.123.799.634 | 65.123.799.634 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5.13 | (4.175.651.670) | (2.775.672.142) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | 8.180.000.000 | 8.180.000.000 |
| VI Tài sản dài hạn khác | 260 | | 100.717.498.646 | 106.695.031.429 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.7 | 65.311.523.376 | 65.040.942.873 |
| 3. Lợi thế thương mại | 269 | 5.14 | 35.405.975.270 | 41.654.088.556 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200) | 270 | | 2.795.563.205.548 | 2.764.838.961.831 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

Mẫu B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| NGUỒN VỐN | MS | TM | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND (Đã điều chỉnh) |
| A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330) | 300 | | 1.086.879.132.598 | 1.158.610.236.476 |
| I- Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.020.648.084.880 | 1.097.815.413.809 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.15 | 116.712.908.120 | 136.879.121.953 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 104.147.951.680 | 109.234.263.776 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 14.218.163.839 | 19.602.970.457 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 26.070.062.379 | 25.354.397.745 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.16 | 12.063.276.370 | 20.721.088.130 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.17 | 45.560.599.326 | 43.877.896.756 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.18 | 680.232.174.464 | 722.616.766.297 |
| 10. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 21.642.948.702 | 19.528.908.695 |
| II- Nợ dài hạn | 330 | | 66.231.047.718 | 60.794.822.667 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 5.17 | 49.588.533.167 | 48.254.546.667 |
| 2. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.18 | 990.333.342 | 864.073.987 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 9.984.123.827 | 6.323.168.323 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 5.668.057.382 | 5.353.033.690 |
| B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430) | 400 | | 1.708.684.072.950 | 1.606.228.725.355 |
| I- Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 1.708.684.072.950 | 1.606.228.725.355 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |
| 2. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 22.161.000.000 | 22.161.000.000 |
| 3. Chênh lệch đánh giá tài sản | 416 | | (221.823.855.880) | (221.823.855.880) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 17.253.753.350 | 13.335.203.451 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 622.032.919.678 | 528.744.516.144 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | | 520.606.690.639 | 429.929.345.100 |
| - LNST chưa phân phối kì này | 421b | | 101.426.229.039 | 98.815.171.044 |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 423 | | (939.744.198) | (6.188.138.360) |
| II- Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400) | 440 | | 2.795.563.205.548 | 2.764.838.961.831 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Phụ trách kế toán



Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Cao Trường Thọ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

Mẫu B 02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
 Quý 4 năm 2022

| CHỈ TIÊU | MS | TM | Quý 4 | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
|--|----|------|-----------------|------------------|--------------------------------|-------------------|
| | | | Năm nay VND | Năm trước VND | Năm nay VND | Năm trước VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 5.20 | 385.565.465.031 | 433.893.243.795 | 1.675.902.190.484 | 1.500.558.027.543 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 5.20 | 8.214.373.748 | 11.445.744.342 | 40.354.840.686 | 39.710.697.538 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02) | 10 | 5.20 | 377.351.091.283 | 422.447.499.453 | 1.635.547.349.798 | 1.460.847.330.005 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 5.21 | 313.491.930.408 | 372.727.798.510 | 1.372.948.899.740 | 1.240.906.757.687 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11) | 20 | | 63.859.160.875 | 49.719.700.943 | 262.598.450.058 | 219.940.572.318 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 5.22 | 4.870.828.902 | 1.813.392.369 | 11.980.972.337 | 11.477.813.814 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 5.23 | 12.554.171.340 | 12.504.279.518 | 35.606.577.246 | 48.874.449.675 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 11.645.741.650 | 12.782.521.810 | 33.247.412.293 | 47.438.871.633 |
| 8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | 15.502.267.521 | 41.114.976.244 | 80.938.735.661 | 112.134.517.518 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 5.24 | 13.377.540.750 | 12.652.660.268 | 42.025.272.676 | 47.426.175.320 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 5.25 | 52.604.899.620 | 51.371.077.682 | 139.036.036.135 | 127.895.399.392 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 5.695.645.588 | 16.120.052.088 | 138.850.271.999 | 119.356.879.263 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | 5.26 | 10.811.883.348 | 15.129.939.077 | 42.885.590.233 | 43.581.992.006 |
| 13. Chi phí khác | 32 | 5.26 | 12.554.956.112 | 11.856.098.307 | 44.470.943.257 | 39.726.901.924 |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32) | 40 | | (1.743.072.764) | 3.273.840.770 | (1.585.353.024) | 3.855.090.082 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40) | 50 | | 3.952.572.824 | 19.393.892.858 | 137.264.918.975 | 123.211.969.345 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | 3.957.022.746 | 5.247.141.457 | 16.510.972.173 | 17.143.560.325 |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | 2.000.028.656 | 6.979.005.664 | 3.404.011.402 | 8.096.422.228 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52) | 60 | | (2.004.478.578) | 7.167.745.737 | 117.349.935.400 | 97.971.986.792 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | 61 | | (4.157.306.564) | 6.905.181.749 | 101.426.229.039 | 98.815.171.044 |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 2.152.827.986 | 262.563.988 | 15.923.706.361 | (843.184.252) |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 5.27 | (33) | 54 | 799 | 778 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Ngân

Nguyễn Xuân Hùng

Cao Trường Thọ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2022

| CHỈ TIÊU | MS | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
|---|-----------|--------------------------------|------------------------|
| | | Năm nay (VND) | Năm trước (VND) |
| I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 137.264.918.975 | 123.211.969.345 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | 59.557.365.613 | 62.368.306.492 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | 19.410.258.086 | 14.560.586.210 |
| - Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 34.847.449 | (11.117.176) |
| - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (12.129.625.665) | (10.672.745.021) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 33.247.412.293 | 47.438.871.633 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 237.385.176.751 | 236.895.871.483 |
| - Biến động các khoản phải thu | 09 | 13.355.474.121 | 67.683.305.696 |
| - Biến động hàng tồn kho | 10 | (62.357.917.440) | 81.356.576.317 |
| - Biến động các khoản phải trả | 11 | (33.516.544.605) | (134.873.369.430) |
| - Tăng/giảm chi phí trả trước | 12 | (3.793.389.357) | 1.057.334.246 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (42.554.089.184) | (47.038.891.741) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (17.956.259.137) | (17.161.569.821) |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (6.906.864.383) | (5.418.093.373) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 83.655.586.766 | 182.501.163.377 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (7.720.702.663) | (6.721.795.731) |
| - Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác | 22 | 624.511.785 | 996.336.364 |
| - Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (188.800.000.000) | - |
| - Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ | 24 | 45.000.000.000 | 16.820.000.000 |
| - Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | - | 14.893.761.951 |
| - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 10.372.716.675 | 10.654.480.166 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (140.523.474.203) | 36.642.782.750 |



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Quý 4 năm 2022

| CHỈ TIÊU | MS | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | |
|--|-----------|--------------------------------|--------------------------|
| | | Năm nay VND | Năm trước VND |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| - Tiền thu từ đi vay | 33 | 2.728.487.929.561 | 2.361.452.293.316 |
| - Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (2.770.014.798.361) | (2.647.868.018.761) |
| - Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | (731.463.678) | (574.779.979) |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.745.351.235) | (1.736.563.735) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (44.003.683.713) | (288.727.069.159) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (100.871.571.150) | (69.583.123.032) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 213.004.880.520 | 282.576.886.376 |
| <i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i> | 61 | (34.847.449) | 11.117.176 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 112.098.461.921 | 213.004.880.520 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Phụ trách kế toán



Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Cao Trường Thụ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu B 09-DN/HN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần (“gọi tắt là Tổng Công ty”) tiền thân là Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1, được thành lập theo Quyết định số 90/TTg ngày 07/3/1994 và Quyết định số 997/BXD-TCLĐ ngày 20/11/1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ-Công ty con theo Quyết định số 2438/QĐ-BXD ngày 30/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Nhà nước được đăng ký lại lần thứ nhất của Tổng Công ty số 4106000303 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/9/2006.

Công ty mẹ - Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 được chuyển sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật doanh nghiệp theo quyết định số 614/QĐ-BXD ngày 10/6/2010.

Tổng Công ty chính thức chuyển sang Công ty Cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 0300402493, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 05 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng Anh: Building Materials Corporation No.1 Joint Stock Company

Tên viết tắt: FICO Co., JSC

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 1.270.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2022:

| Đối tượng | 31/12/2022 | | | 01/01/2022 | | |
|---------------------------------|------------|--------------------|--------------------------|------------|--------------------|--------------------------|
| | Tỷ lệ | Số CP | Thành tiền | Tỷ lệ | Số CP | Thành tiền |
| Vốn góp của Nhà nước (*) | 40,08% | 50.900.100 | 509.001.000.000 | 40,08% | 50.900.100 | 509.001.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | 40,00% | 50.800.000 | 508.000.000.000 | 40,00% | 50.800.000 | 508.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 19,92% | 25.299.900 | 252.999.000.000 | 19,92% | 25.299.900 | 252.999.000.000 |
| Cộng | | 127.000.000 | 1.270.000.000.000 | | 127.000.000 | 1.270.000.000.000 |

(*): Ngày 31 tháng 08 năm 2020, Bộ Xây Dựng thực hiện chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước sang Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước (SCIC) (theo Biên bản chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu Nhà Nước tại Tổng Công ty FICO – CTCP).

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 15 tòa nhà Sailing Tower, số 11 1A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động của Tổng Công ty bao gồm: Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Kinh doanh dịch vụ bất động sản: môi giới bất động sản, định giá bất động sản, sàn giao dịch bất động sản, tư vấn bất động sản, đấu giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất phụ tùng, thiết bị xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phụ vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu phụ tùng, thiết bị, xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng); Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Kinh doanh, xuất nhập khẩu xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng);

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Khai khoáng khác (Khai thác và chế biến khoáng chất, nguyên liệu và chất phụ gia phục vụ ngành xây dựng); Xây dựng nhà các loại (Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, khu dân cư, khu công nghiệp, khu chế xuất); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình dân dụng công nghiệp; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị; Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng; Tư vấn đầu tư sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng; Đo đạc bản đồ); Hoạt động tư vấn quản lý ứng dụng, chuyển giao công nghệ sản xuất nguyên liệu, vật liệu xây dựng); Giáo dục nghề nghiệp (Tổ chức đào tạo nhân lực); Kinh doanh bên cạnh, cho thuê mặt bằng, văn phòng làm việc, nhà xưởng, kho bãi); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh khách sạn – không hoạt động tại trụ sở); Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Nhà hàng-Không hoạt động tại trụ sở); Hoạt động của các cơ sở thể thao (Hoạt động câu lạc bộ thể dục thẩm mỹ); Sản xuất khác (Sản xuất vật liệu xây dựng, vật tư, nguyên liệu và sản phẩm phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – không sản xuất tại trụ sở); Sản xuất máy chuyên dụng khác (Sản xuất xe cơ giới chuyên dụng phục vụ ngành công nghiệp xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng – Không sản xuất tại trụ sở); Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không sản xuất tại trụ sở); Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình giao thông, hạ tầng kỹ thuật đô thị); Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác (Xử lý nền móng và hạ tầng, nền đất yếu); Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan (Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, diesel nhiên liệu, dầu nhiên liệu).

Hoạt động chính trong năm: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt trong xây dựng, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, Kinh doanh bất động sản.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là có thể so sánh được.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

| <u>STT</u> | <u>Tên Công ty</u> | <u>Hoạt động chính</u> | <u>Tỷ lệ góp vốn</u> | <u>Tỷ lệ biểu quyết</u> |
|------------|---|---|----------------------|-------------------------|
| 1 | Công ty Cổ phần Phước Hòa FiCO | Sản xuất kinh doanh đá xây dựng, đá Granite | 73,87% | 73,87% |
| 2 | Công ty Cổ phần Cơ khí Xây dựng Tân Định FiCO | Gia công cơ khí; buôn bán vật liệu; thiết bị lắp đặt trong ngành xây dựng | 64,24% | 64,24% |
| 3 | Công ty TNHH MTV Cát Cam Ranh | Kinh doanh cát | 100,00% | 100,00% |
| 4 | Công ty TNHH MTV Thương Mại VLXD FiCO | Vật liệu xây dựng | 100,00% | 100,00% |
| 5 | Công ty Cổ phần Gạch Đông Nam Á | Sản xuất gạch | 51,00% | 51,00% |
| 6 | Công ty Cổ phần Gạch Men Thanh Thanh | Sản xuất gạch và đá ốp lát | 51,44% | 51,44% |
| 7 | Công ty TNHH MTV Kinh doanh sản phẩm FiCO | Thương mại | 100,00% | 100,00% |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**Đơn vị trực thuộc:** Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| STT | Tên chi nhánh | Địa chỉ, mã số chi nhánh |
|------------|--|---|
| 1 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Xí nghiệp khai thác đá Thống Nhất | Áp 3, xã Sông Trầu, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai. Mã số chi nhánh: 0300402493-002 |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Hà Nội (Đã ngừng hoạt động và đóng mã số thuế) | Số 56, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội Mã số chi nhánh: 0300402493-005 |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Công ty Thương mại Vật liệu Xây dựng FiCO | Tầng 15, Tòa nhà Sailing Tower - 111A Pasteur, Quận 1, TP.HCM Mã số chi nhánh: 0300402493-007 |
| 4 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Đồng Nai | Số 5, đường 16 A, Khu Công nghiệp Biên Hòa 2, phường An Bình, TP.Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai Mã số chi nhánh: 0300402493-010 |
| 5 | Chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu Xây dựng số 1 - Công ty Cổ phần - Chi nhánh FiCO Bình Dương | Lô F, đường số 2B, KCN Đồng An, TX Thuận An, tỉnh Bình Dương Mã số chi nhánh: 0300402493-014 |

Ngày 09/12/2022 Tổng Công ty nhận được Thông báo số 390994/22 của Sở kế hoạch và đầu tư Thành phố Hà Nội: “ Về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh/ văn phòng đại diện/ địa điểm kinh doanh” của chi nhánh Tổng Công ty Vật liệu xây dựng số 1- Công ty cổ phần- chi nhánh Hà Nội.

Công ty liên kết, liên doanh: Tại ngày 31/12/2022, Tổng Công ty có các công ty liên doanh, liên kết như sau:

| STT | Tên Công ty | Lĩnh vực kinh doanh | Tỷ lệ góp vốn | Tỷ lệ biểu quyết |
|------------|---------------------------------------|--|----------------------|-------------------------|
| 1 | Công ty cổ phần xi măng FiCO Tây Ninh | Sản xuất xi măng | 25,84% | 25,84% |
| 2 | Công ty Cổ phần Hóa An | Khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất và kinh doanh VLXD | 24,86% | 24,86% |
| 3 | Công ty Cổ phần Vitaly | Sản xuất mua bán vật liệu xây dựng; Kinh doanh nhà ở, Môi giới bất động sản, tư vấn bất động sản | 30,75% | 30,75% |
| 4 | Công ty Cổ phần Havali – FiCO | Sản xuất thủy tinh, sản phẩm từ thủy tinh, sản phẩm chịu lửa | 20% | 20% |
| 5 | Công ty TNHH Xây dựng FiCO –Corea | Cung cấp dịch vụ kỹ thuật xử lý nền đất yếu cho các công trình xây dựng, dự án hạ tầng | 49,5% | 49,5% |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

| | | | | |
|---|--|---|-----|-----|
| 6 | Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp | 29% | 29% |
| 7 | Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United | Sản xuất bê tông thương phẩm | 45% | 45% |
| 8 | Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao | Sản xuất gạch, bê tông thương phẩm | 45% | 45% |

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý 4 bắt đầu từ ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2022.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất hợp nhất các Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập trên cơ sở áp dụng Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu trong phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian không quá 10 năm.

Khi thanh lý công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại tại ngày 31/12/2022.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng thương mại tại ngày 31/12/2022.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - 413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền:

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời), như: Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác;

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- ❖ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0)
- ❖ Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: Được trích lập cho từng mã chứng khoán, dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Tất cả các khoản cho vay được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

040
G C
EU
S C
: ON
: O P
-TP

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty mẹ và Công ty con, liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tổng Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ban hành ngày 13 tháng 10 năm 2016.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình

- ❖ Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...
- ❖ Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- ❖ Phần mềm quản lý: được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

TSCĐ vô hình là phần mềm quản lý được khấu hao trong vòng từ 02-20 năm

Nguyên tắc kế toán thuê tài chính

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty là bên cho thuê

Công ty ghi nhận giá trị tài sản cho thuê tài chính là khoản phải thu bằng giá trị đầu tư thuần trong hợp đồng thuê tài chính. Doanh thu từ thuê tài chính được phân bổ vào các kỳ kế toán nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên tổng số dư đầu tư thuần cho thuê tài chính. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng Cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay (xem trình bày dưới đây). Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Khấu hao: Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Tổng Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.



4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Tổng Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Tổng Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

024
TỔNG
XÂY D
SỐ 1
CÔNG TY
PHÂN
HỒ

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Tiền mặt | 1.714.827.409 | 3.500.980.001 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 88.183.634.512 | 170.376.900.519 |
| Tương đương tiền | 22.200.000.000 | 39.127.000.000 |
| Cộng | 112.098.461.921 | 213.004.880.520 |

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi bằng VND có kỳ hạn trên 03 tháng đến dưới 01 năm tại Ngân hàng thương mại.

5.3 Phải thu của khách hàng

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn | 280.524.222.545 | 294.215.969.383 |
| Công ty cổ phần tư vấn kiểm định và xây dựng Thành Phát | 14.278.664.943 | - |
| Công Ty Cổ Phần Vitaly | 19.634.382.475 | 5.282.354.158 |
| Công ty TNHH Chín Phước | 10.173.006.566 | 8.559.627.903 |
| Công ty TNHH Dịch Vụ Thương Mại Sản Xuất Xây Dựng Đông Mê Kông (QL20) | 14.248.147.377 | 14.248.147.377 |
| Công ty TNHH Xây Lắp Thương Mại Hoàng Dũng | 15.862.179.158 | 15.862.179.158 |
| Công ty TNHH Xây Dựng và Khảo Sát Công Trình Thanh Tuấn | - | 1.615.868.076 |
| CN Công ty TNHH Xây Dựng Công Trình Hùng Vương Tại BRVT | 3.908.173.863 | 14.150.222.628 |
| Công ty TNHH Khai Thác Khoáng Sản Việt Úc | 2.031.877.277 | 2.972.239.974 |
| Công ty Cổ phần Kỹ thuật - Thương mại - Dịch vụ Kỹ nghệ Việt | 38.360.770 | 5.075.331.334 |
| Công Ty Cổ Phần Beton 6 | 11.932.519.621 | 11.932.519.621 |
| Công ty TNHH DV XD TM Ngọc Bích | 9.515.508.918 | 7.628.000.377 |
| Công ty TNHH Công nghiệp Kính NSG VN | - | 17.919.282.810 |
| Công ty TNHH Kính Nội Siêu Trắng Phú Mỹ | 6.823.186.931 | 15.313.558.718 |
| Công ty TNHH MTV Thương Mại Dịch Vụ Đại Vương Thành | 13.897.881.312 | 9.191.483.628 |
| Công ty cổ phần kính nổi Viglacera- Chi nhánh TCT Viglacera-CTCP | 10.849.587.168 | 7.160.981.828 |
| Công ty TNHH thương mại dịch vụ xuất nhập khẩu Cường Phát | 16.913.075.341 | 14.000.511.498 |
| Phải thu khách hàng khác | 130.417.670.825 | 143.303.660.295 |
| b) Phải thu của khách hàng dài hạn | - | - |
| Cộng | 280.524.222.545 | 294.215.969.383 |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.4 Phải thu khác

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| | Giá trị ghi sổ | Giá trị ghi sổ |
| a) Ngắn hạn | 99.853.837.633 | 102.869.932.064 |
| Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 2.015.821.870 | 883.424.665 |
| Tạm ứng | 5.154.981.469 | 4.230.364.246 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 9.928.416.103 | 9.668.166.955 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi chi thừa | 1.727.256.070 | 1.335.022.314 |
| Phải thu Cty Vitaly (VNN-VĐL) | 20.579.214.440 | 20.579.214.440 |
| Phải thu khác (Cty CP Vitaly) | 4.852.757.195 | 4.852.757.195 |
| Cho mượn | - | 7.310.756.680 |
| Phải thu lãi - Công ty Cổ phần | 7.923.054.795 | 7.923.054.795 |
| Đầu tư Xuân Cầu | | |
| Phải thu khác Cty CP ĐT và XD | 1.846.506.273 | 1.846.506.273 |
| Phải thu khác (Cty cp Havalí_Fico) | 5.462.296.435 | 5.462.296.435 |
| Dự án khu phố 4,5,6 P.TĐ Q.I | 5.118.888.000 | 5.118.888.000 |
| Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long | 8.210.292.645 | 8.210.292.645 |
| Phải thu về cổ tức (BMT) | 1.330.040.000 | 1.830.040.000 |
| Công ty CP Đầu Tư Fico | 12.401.433.181 | 12.959.209.693 |
| Thuế tài nguyên, phí môi trường đá xô bò | 1.346.032.245 | 4.306.877.740 |
| Phải thu khác | 11.956.846.912 | 6.353.059.988 |
| b) Dài hạn | 32.670.520.687 | 32.282.353.227 |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 9.655.119.742 | 9.266.952.282 |
| Phải thu Cty ĐT XD Tân Bách Việt | 22.935.400.945 | 22.935.400.945 |
| Phải thu khác | 80.000.000 | 80.000.000 |
| Cộng | 132.524.358.320 | 135.152.285.291 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.5 Nợ Xấu

| | 31/12/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | 122.693.444.071 | 454.329.261 | 121.891.008.244 | 14.436.394.258 |
| Công ty TNHH Xây Lấp Thương Mại Hoàng Dũng | 15.862.179.158 | - | 15.862.179.158 | - |
| Công ty Cổ phần HAVALI FICO | 5.462.296.645 | - | 5.462.296.645 | - |
| Dự án khu phố 4-5-6 P.TĐ Q.1 | 5.118.888.000 | - | 5.118.888.000 | - |
| Công ty TNHH MTV Xây Dựng 472 | 1.471.136.751 | - | 1.471.136.751 | - |
| Công ty TNHH Thanh Cao | 1.239.144.321 | - | 1.239.144.321 | - |
| Công ty Cổ phần Hà Tiên Phong | 1.594.435.202 | - | 1.594.435.202 | - |
| Chi nhánh Công ty TNHH Tâm Lan | 1.682.214.996 | - | 1.682.214.996 | - |
| CN Công ty Cổ phần Hạ Tầng Thiên Ân (Tp.hà Nội) | 2.225.822.262 | - | 2.225.822.262 | - |
| Công ty TNHH Thương Mại Thép Thiên Á | 1.629.637.250 | - | 1.629.637.250 | - |
| Công ty TNHH MTV XD VT Thương Mại DV Trần Song Anh | 1.426.427.860 | - | 1.426.427.860 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xây Dựng Constrexim | 1.066.484.649 | - | 1.066.484.649 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Và Xây Dựng Macrocoz | 1.511.999.999 | - | 1.511.999.999 | - |
| Công ty TNHH Xây Dựng Number One | 1.454.144.516 | - | 1.454.144.516 | - |
| Công ty Cổ phần BT20-Cửu Long | 8.210.292.645 | - | 8.210.292.645 | - |
| Các đối tượng còn lại | 72.738.339.817 | 454.329.261 | 71.935.903.990 | 14.436.394.258 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | 122.239.114.810 | | 107.454.613.986 | |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
 Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.6 Hàng tồn kho

| | 31/12/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|-----------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| Hàng đang đi đường | - | - | - | - |
| Nguyên vật liệu | 86.233.098.832 | (1.811.804.301) | 80.907.003.037 | (2.063.058.318) |
| Công cụ dụng cụ | 21.101.564.891 | (1.102.779.649) | 15.764.885.514 | (1.040.853.303) |
| Chi phí SXKD dở dang | 220.719.624.243 | - | 220.610.000.885 | - |
| Thành phẩm | 164.547.848.834 | (12.541.391.598) | 151.712.321.307 | (17.566.106.359) |
| Hàng hóa | 165.065.294.174 | (8.154.505.228) | 127.864.636.613 | (29.708.754) |
| Hàng gửi đi bán | - | - | 44.535.978 | - |
| Hàng hóa bất động sản | 19.962.563.400 | - | 19.962.563.400 | - |
| Cộng | 677.629.994.374 | (23.610.480.776) | 616.865.946.734 | (20.699.726.734) |

5.7 Chi phí trả trước

| | 31/12/2022 VND | 01/01/2022 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a) Ngắn hạn | 7.521.710.410 | 3.998.901.556 |
| - Công cụ dụng cụ | 5.746.876.537 | 1.280.543.091 |
| - Tiền thuê, thuế sử dụng đất | 1.172.446.090 | - |
| - Chi phí bê tông đầm lăn | 401.917.020 | 401.917.020 |
| - Chi phí khác | 200.470.763 | 2.316.441.445 |
| b) Dài hạn | 65.311.523.376 | 65.040.942.873 |
| - Chi phí thuê VP Sailing Tower | 43.106.325.277 | 44.849.174.197 |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | 15.327.232.156 | 9.112.673.556 |
| - Chi phí sửa chữa | - | 649.878.784 |
| - Chi phí thuê đất | 149.204.209 | 3.676.521.663 |
| - Chi phí mở rộng hiện trường khai thác | 5.417.173.591 | 6.502.794.235 |
| - Khác | 1.311.588.143 | 249.900.438 |
| Cộng | 72.833.233.786 | 69.039.844.429 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

5.8 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị đụng cụ quản lý | Tổng |
|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|-----------------------------|-------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 271.681.213.924 | 710.920.648.454 | 58.437.704.953 | 4.118.166.480 | 1.045.157.733.811 |
| Tăng trong năm | 848.578.722 | 5.908.456.877 | 1.351.851.852 | 414.360.000 | 8.523.247.451 |
| Mua trong năm | - | - | 1.351.851.852 | - | 1.351.851.852 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 848.578.722 | 3.729.284.727 | - | 414.360.000 | 4.992.223.449 |
| Tăng khác - phân loại lại | - | 2.179.172.150 | - | - | 2.179.172.150 |
| Giảm trong năm | - | 90.000.000 | 2.079.243.586 | 328.367.000 | 2.497.610.586 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý nhượng bán | - | 90.000.000 | 2.079.243.586 | 328.367.000 | 2.497.610.586 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 272.529.792.646 | 716.739.105.331 | 57.710.313.219 | 4.204.159.480 | 1.051.183.370.676 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 104.495.294.041 | 613.909.635.935 | 48.434.547.353 | 3.214.664.283 | 770.054.141.612 |
| Tăng trong năm | 8.808.473.633 | 36.360.359.575 | 3.043.192.131 | 431.949.310 | 48.643.974.649 |
| Khấu hao trong năm | 8.808.473.633 | 36.360.359.575 | 3.043.192.131 | 431.949.310 | 48.643.974.649 |
| Giảm trong năm | - | 90.000.000 | 2.079.243.586 | 328.367.000 | 2.497.610.586 |
| Chuyển sang bất động sản đầu tư | - | - | - | - | - |
| Thanh lý nhượng bán | - | 90.000.000 | 2.079.243.586 | 328.367.000 | 2.497.610.586 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 113.303.767.674 | 650.179.995.510 | 49.398.495.898 | 3.318.246.593 | 816.200.505.675 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2022 | 167.185.919.883 | 97.011.012.519 | 10.003.157.600 | 903.502.197 | 275.103.592.199 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 159.226.024.972 | 66.559.109.821 | 8.311.817.321 | 885.912.887 | 234.982.865.001 |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

5.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

| | Phương tiện vận tải | Tổng |
|---|----------------------------|---------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 3.142.770.927 | 3.142.770.927 |
| Tăng trong kỳ | 1.572.302.368 | 1.572.302.368 |
| Giảm trong kỳ | 585.302.350 | 585.302.350 |
| Mua lại tài sản TC tăng tài sản cố định | 585.302.350 | 585.302.350 |
| Giảm khác | - | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | 4.129.770.945 | 4.129.770.945 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 1.165.055.999 | 1.165.055.999 |
| Tăng trong kỳ | 937.280.424 | 937.280.424 |
| Khấu hao trong kỳ | 937.280.424 | 937.280.424 |
| Giảm trong kỳ | - | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | 2.102.336.423 | 2.102.336.423 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 1.977.714.928 | 1.977.714.928 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 2.027.434.522 | 2.027.434.522 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

5.10 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

| | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tài sản vô hình khác | Tổng |
|-------------------------------|-------------------|----------------------|-------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 53.027.637.548 | 361.413.093 | 16.799.499.677 | 70.188.550.318 |
| Tăng trong kỳ | - | 149.658.134 | - | 149.658.134 |
| Mua trong kỳ | - | 149.658.134 | - | 149.658.134 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | 53.027.637.548 | 511.071.227 | 16.799.499.677 | 70.338.208.452 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 17.072.554.204 | 236.796.427 | 2.100.400.438 | 19.409.751.069 |
| Tăng trong kỳ | 1.288.779.168 | 8.314.340 | 921.685.586 | 2.218.779.094 |
| Khấu hao trong kỳ | 1.288.779.168 | 8.314.340 | 921.685.586 | 2.218.779.094 |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - |
| Thanh lý, nhượng bán | - | - | - | - |
| Số dư tại 31/12/2022 | 18.361.333.372 | 245.110.767 | 3.022.086.024 | 21.628.530.163 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Số dư tại 01/01/2022 | 35.955.083.344 | 124.616.666 | 14.699.099.239 | 50.778.799.249 |
| Số dư tại 31/12/2022 | 34.666.304.176 | 265.960.460 | 13.777.413.653 | 48.709.678.289 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

5.12 Tài sản dở dang dài hạn

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí dự án nhà máy Silica | 16.327.782.396 | 18.423.066.901 |
| Mua sắm Tài sản cố định | 3.149.135.449 | 3.111.923.751 |
| Dự án BĐS Phước Hòa | 3.800.832.385 | - |
| Chi phí đầu tư mở rộng mỏ đá - Phước Hòa | 3.903.513.897 | 6.830.547.015 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác | 2.838.777.028 | 8.480.596.135 |
| Cộng | 16.327.782.396 | 18.423.066.901 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

5.13 Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

| Đối tượng đầu tư | 31/12/2022 | | 01/01/2022 | |
|--|------------|------------------------|--|------------------------|
| | Tỷ lệ | Giá gốc | Giá trị đánh giá theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Giá gốc |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | | 591.687.728.480 | 1.035.331.845.320 | 591.687.728.480 |
| Công ty Cổ phần Hoà An (Mã CK: DHA) | 24,86% | 33.449.252.700 | 109.972.234.424 | 33.449.252.700 |
| Công ty Cổ phần Vitaly (Mã CK: VTA) | 41,78% | 7.588.086.720 | 28.665.949.441 | 7.588.086.720 |
| Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1 | 24,00% | 1.920.000.000 | 2.603.566.765 | 1.920.000.000 |
| Công ty Cổ phần Havali - Fico | 20,00% | 600.000.000 | - | 600.000.000 |
| Công ty TNHH Xây dựng FiCO - Corea | 49,50% | 17.391.654.060 | 21.276.775.934 | 17.391.654.060 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | 29,00% | 22.988.735.000 | 100.918.158.796 | 22.988.735.000 |
| Công ty Cổ phần FiCO Công nghệ Cao | 45,00% | 2.000.000.000 | - | 2.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Bê tông FiCO Pan - United | 45,00% | 54.000.000.000 | 64.832.412.526 | 54.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Xi Măng FiCO Tây Ninh | 25,84% | 451.750.000.000 | 707.062.747.434 | 451.750.000.000 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

5.13. Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

31/12/2022

01/01/2022

(Đã điều chỉnh)

| Đối tượng đầu tư | Tỷ lệ | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
|---|--------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Đầu tư vào đơn vị khác | | 65.123.799.634 | (4.175.651.670) | 65.123.799.634 | (2.775.672.142) |
| Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Gạch Sài Gòn | | 293.330.739 | - | 293.330.739 | - |
| Công ty Cổ phần Bao Bì và Khoáng sản số 1 | 10,00% | 1.041.450.787 | - | 1.041.450.787 | - |
| Công ty Tư vấn Xây dựng Tổng hợp | 5,60% | 2.300.016.674 | - | 2.300.016.674 | - |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản FICO Tây Ninh | 4,00% | 4.096.610.711 | - | 4.096.610.711 | - |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sen Vàng | | 3.093.151.670 | (3.093.151.670) | 3.093.151.670 | (1.977.308.587) |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (Chuyên đòi từ Công ty Cổ phần Sứ Thiên Thanh) | 0,00% | 2.444 | - | 2.444 | - |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vật liệu Xây dựng Fico (BMT) | 16,10% | 7.298.882.365 | - | 7.298.882.365 | - |
| Công ty Cổ phần BT20 - Cửu Long | 8,90% | 16.643.354.244 | - | 16.643.354.244 | - |
| Công ty Cổ phần Gạch men Cosevco | 4,60% | 3.030.000.000 | (1.082.500.000) | 3.030.000.000 | (798.363.555) |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Gạch men Thừa Thiên Huế | 3,30% | 102.000.000 | - | 102.000.000 | - |
| Công ty Cổ phần FICO Công nghệ Cao | 15,00% | 900.000.000 | - | 900.000.000 | - |
| Công ty CP Đầu tư FICO (DN chuyên đòi từ Công ty TNHH MTV Địa Ốc FICO) | 13,16% | 19.743.750.000 | - | 19.743.750.000 | - |
| Công ty cổ phần năng lượng Fico Bình Định | 1,28% | 6.581.250.000 | - | 6.581.250.000 | - |

5.14 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại tại ngày 31/12/2022 là số dư khoản lợi thế thương mại do Tổng Công ty mua 51% cổ phần của Công ty CP gạch Đông Nam Á vào ngày 31/08/2018. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, với thời hạn là 10 năm kể từ ngày 31/08/2018.



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.15 Phải trả người bán

| | 31/12/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 116.712.908.120 | 116.712.908.120 | 136.879.121.953 | 136.879.121.953 |
| Công Ty TNHH SX-TM Bao Bì Phương Nam | 3.250.442.645 | 3.250.442.645 | 5.400.442.645 | 5.400.442.645 |
| Công ty TNHH Tam Đa | 4.577.599.385 | 4.577.599.385 | 3.374.125.635 | 3.374.125.635 |
| Công ty TNHH MTV TM-DV MH | 2.680.961.638 | 2.680.961.638 | 1.898.741.999 | 1.898.741.999 |
| Công ty CP Vitaly | 5.958.657.448 | 5.958.657.448 | 8.033.370.699 | 8.033.370.699 |
| Công ty TNHH Đầu Tư Hoàng Nam Phát | 4.163.033.325 | 4.163.033.325 | 4.645.997.400 | 4.645.997.400 |
| Công Ty TNHH MTV Chi Nhánh Hóa chất mở Nam Bô | 1.017.485.496 | 1.017.485.496 | 1.158.749.347 | 1.158.749.347 |
| Công ty TNHH SX TM DV Anh Mỹ | 1.722.289.502 | 1.722.289.502 | 2.587.634.788 | 2.587.634.788 |
| Công ty TNHH xăng dầu Thành tâm | 4.988.818.161 | 4.988.818.161 | 7.127.684.872 | 7.127.684.872 |
| Công ty TNHH Hải Tùng | 8.577.801.925 | 8.577.801.925 | 6.466.523.734 | 6.466.523.734 |
| Công ty TNHH Vật Liệu Công Nghiệp Hoàng Phát | 5.704.254.359 | 5.704.254.359 | 5.690.545.984 | 5.690.545.984 |
| Công ty CP Đầu Tư Toàn An | - | - | 842.712.350 | 842.712.350 |
| Chi nhánh Công ty TNHH xây dựng công trình Hùng Vương tại BRVT | 2.830.388.744 | 2.830.388.744 | 3.577.083.141 | 3.577.083.141 |
| Công ty CP Frit Phú Xuân | 1.931.545.000 | 1.931.545.000 | 4.073.124.000 | 4.073.124.000 |
| Các đối tượng khác | 69.309.630.492 | 69.309.630.492 | 82.002.385.359 | 82.002.385.359 |
| b. Dài hạn | - | - | - | - |
| Cộng | 116.712.908.120 | 116.712.908.120 | 136.879.121.953 | 136.879.121.953 |

5.16 Chi phí phải trả

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | 12.063.276.370 | 20.721.088.130 |
| Lãi vay phải trả | 648.113.472 | 9.954.790.363 |
| Chi phí quảng cáo thương hiệu | 2.511.490.909 | 1.140.500.000 |
| Trích trước các khoản hỗ trợ, chiết khấu bán hàng | 3.429.587.474 | 5.690.153.611 |
| Chi phí tiền điện | 1.099.526.341 | |
| Chi phí cấp quyền khai thác | 292.780.352 | |
| Chi phí tư vấn pháp lý, kiểm toán | 174.000.000 | |
| Chi phí khác | 3.907.777.822 | 3.935.644.156 |
| b) Dài hạn | - | - |
| Cộng | 12.063.276.370 | 20.721.088.130 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.17 Phải trả khác

| | 31/12/2022 (VND) | | 01/01/2022 (VND) (Đã điều chỉnh) | |
|--|-----------------------|--------------------------|-------------------------------------|--------------------------|
| | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ | Giá trị ghi sổ | Số có khả năng trả nợ |
| a) Ngắn hạn | 45.560.599.326 | 45.560.599.326 | 43.877.896.756 | 43.877.896.756 |
| Đại lý đặt cọc sản xuất hàng độc quyền | 9.744.855.103 | 9.744.855.103 | 6.573.007.088 | 6.573.007.088 |
| Ký quỹ ký cược ngắn hạn | 23.075.655.141 | 23.075.655.141 | 23.202.269.141 | 23.202.269.141 |
| Kinh phí công đoàn | 323.780.498 | 323.780.498 | 264.076.874 | 264.076.874 |
| Bảo hiểm xã hội, Y tế, thất nghiệp | 292.325.394 | 292.325.394 | 502.690.381 | 502.690.381 |
| Thù lao Hội đồng quản trị, Ban Kiểm Soát | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 | 60.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 20.825.947 | 20.825.947 | 1.766.177.182 | 1.766.177.182 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 12.043.157.243 | 12.043.157.243 | 11.509.676.090 | 11.509.676.090 |
| b) Dài hạn | 49.588.533.167 | 49.588.533.167 | 48.254.546.667 | 48.254.546.667 |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.837.948.235 | 8.837.948.235 | 7.503.961.735 | 7.503.961.735 |
| Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng Tân Bách Việt | 40.750.584.932 | 40.750.584.932 | 40.750.584.932 | 40.750.584.932 |
| Cộng | 95.149.132.493 | 95.149.132.493 | 92.132.443.423 | 92.132.443.423 |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính

| | 31/12/2022 | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| a) Vay ngắn hạn | 680.232.174.464 | 680.232.174.464 | 2.727.255.929.561 | 2.769.640.521.394 | 722.616.766.297 | 722.616.766.297 |
| <i>a1) Vay ngắn hạn ngân hàng</i> | <i>679.303.941.928</i> | <i>679.303.941.928</i> | <i>2.726.491.022.238</i> | <i>2.758.705.761.025</i> | <i>711.518.680.715</i> | <i>711.518.680.715</i> |
| Ngân hàng Dầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP.HCM | 310.193.312.489 | 310.193.312.489 | 1.557.560.917.072 | 1.564.423.761.566 | 317.056.156.983 | 317.056.156.983 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương | 188.055.978.719 | 188.055.978.719 | 544.259.025.990 | 533.261.581.143 | 177.058.533.872 | 177.058.533.872 |
| Ngân hàng NN & PTNT - Chi nhánh 5 | 72.403.966.000 | 72.403.966.000 | 336.568.148.285 | 347.358.106.481 | 83.193.924.196 | 83.193.924.196 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn | - | - | - | 2.100.000 | 2.100.000 | 2.100.000 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh 5 TPHCM | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | 158.602.930.891 | 171.060.211.835 | 32.457.280.944 | 32.457.280.944 |
| Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Việt Nam Thịnh Vượng | 56.000.000.000 | 56.000.000.000 | 129.500.000.000 | 142.600.000.000 | 69.100.000.000 | 69.100.000.000 |
| Các khoản vay cá nhân | 32.650.684.720 | 32.650.684.720 | - | - | 32.650.684.720 | 32.650.684.720 |
| a2) Nợ dài hạn đến hạn trả | 928.232.536 | 928.232.536 | 764.907.323 | 10.934.760.369 | 11.098.085.582 | 11.098.085.582 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Trung tâm Sài Gòn | - | - | - | 10.203.296.691 | 10.203.296.691 | 10.203.296.691 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương | 174.000.000 | 174.000.000 | - | - | 174.000.000 | 174.000.000 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaitease | 754.232.536 | 754.232.536 | 764.907.323 | 731.463.678 | 720.788.891 | 720.788.891 |
| a3) Nợ thuê tài chính ngắn hạn | - | - | - | - | - | - |

PHỤ LỤC BẢNG

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.18 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

| | 31/12/2022 | | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý | | Đơn vị tính: VND | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| b) Vay dài hạn | 990.333.342 | 990.333.342 | 1.232.000.000 | 1.105.740.645 | 864.073.987 | 864.073.987 |
| b1) Vay dài hạn ngân hàng | 990.333.342 | 990.333.342 | 1.232.000.000 | 1.105.740.645 | 864.073.987 | 864.073.987 |
| Ngân hàng Vietcombank - CN Bắc Bình Dương | 130.500.000 | 130.500.000 | | 130.500.000 | 304.500.000 | 304.500.000 |
| Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chaitease | 859.833.342 | 859.833.342 | 1.232.000.000 | 764.907.323 | 559.573.987 | 559.573.987 |
| b2) Nợ thuê tài chính dài hạn | - | - | - | - | - | - |
| Tổng | 681.222.507.806 | 681.222.507.806 | 2.728.487.929.561 | 2.770.746.262.039 | 723.480.840.284 | 723.480.840.284 |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN
Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

| 5.19 Vốn chủ sở hữu | | <i>Đơn vị tính: VND</i> | | | | | | |
|---------------------------------------|--|---------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------------------------------------|---|--------------------------|--------------------------|
| a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu | | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | Quỹ đầu tư phát triển (Đã điều chỉnh) | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Đã điều chỉnh) | Lợi ích cổ đông thiểu số | Tổng (Đã điều chỉnh) |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | | 1.270.000.000.000 | - | (221.360.374.488) | 23.180.690.203 | 434.896.958.800 | 5.664.469.871 | 1.512.381.744.386 |
| Tăng trong năm | | - | 22.161.000.000 | - | 2.430.371.341 | 135.343.821.630 | (843.184.252) | 159.092.008.719 |
| Lợi nhuận sau thuế | | - | - | - | - | 98.815.171.044 | (843.184.252) | 97.971.986.792 |
| Phân phối lợi nhuận | | - | - | - | 2.430.371.341 | - | - | 2.430.371.341 |
| Điều chỉnh hợp nhất | | - | - | - | - | 36.528.650.586 | - | 36.528.650.586 |
| Tăng khác (*) | | - | 22.161.000.000 | - | - | - | - | 22.161.000.000 |
| Giảm trong năm | | - | - | 463.481.392 | 12.275.858.092 | 41.496.264.286 | 11.009.423.979 | 65.245.027.749 |
| Chia cổ tức | | - | - | - | - | - | 8.246.580.595 | 8.246.580.595 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | - | - | - | - | 2.430.371.341 | - | 2.430.371.341 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | - | - | - | - | 5.692.311.814 | 2.026.434.000 | 7.718.745.814 |
| Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS | | - | - | - | - | 1.327.439.223 | 736.409.384 | 2.063.848.607 |
| Giảm khác | | - | - | - | 12.275.858.092 | 32.046.141.908 | - | 44.322.000.000 |
| Giảm do thanh lý khoản đầu tư (* *) | | - | - | 463.481.392 | - | - | - | 463.481.392 |
| Số dư tại 31/12/2021 | | 1.270.000.000.000 | 22.161.000.000 | (221.823.855.880) | 13.335.203.452 | 528.744.516.144 | (6.188.138.360) | 1.606.228.725.355 |
| Số dư tại 01/01/2022 | | 1.270.000.000.000 | 22.161.000.000 | (221.823.855.880) | 13.335.203.452 | 528.744.516.144 | (6.188.138.360) | 1.606.228.725.355 |
| Tăng trong kỳ | | - | - | - | 3.918.549.899 | 103.717.610.101 | 15.923.706.361 | 123.559.866.361 |
| Lợi nhuận sau thuế | | - | - | - | - | 101.426.229.039 | 15.923.706.361 | 117.349.935.400 |
| Phân phối lợi nhuận | | - | - | - | 3.918.549.899 | - | - | 3.918.549.899 |
| Điều chỉnh hợp nhất | | - | - | - | - | 2.291.381.062 | - | 2.291.381.062 |
| Giảm trong kỳ | | - | - | - | - | 10.429.206.567 | 10.675.312.199 | 21.104.518.766 |
| Chia cổ tức | | - | - | - | - | - | 8.165.064.477 | 8.165.064.477 |
| Trích quỹ đầu tư phát triển | | - | - | - | - | 3.918.549.899 | - | 3.918.549.899 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | | - | - | - | - | 5.250.661.081 | 1.844.046.600 | 7.094.707.681 |
| Trích quỹ thưởng HĐQT, BKS | | - | - | - | - | 1.259.995.587 | 666.201.122 | 1.926.196.709 |
| Số dư tại ngày 31/12/2022 | | 1.270.000.000.000 | 22.161.000.000 | (221.823.855.880) | 17.253.753.350 | 622.032.919.678 | (939.744.198) | 1.708.684.072.950 |



TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.19 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu**

| | 31/12/2022 | 01/01/2022 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Vốn góp của Nhà Nước | 509.001.000.000 | 509.001.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Xuân Cầu | 508.000.000.000 | 508.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 252.999.000.000 | 252.999.000.000 |
| Cộng | 1.270.000.000.000 | 1.270.000.000.000 |

c. (*) Tăng khác do phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Phước Hòa Fico vào tháng 04/2021.

d. (**) Giảm do Tổng công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty cổ phần Fico Bình Phước vào tháng 12/2021.

5.20 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4 năm 2022 | Quý 4 năm 2021 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ | 385.565.465.031 | 433.893.243.795 |
| Cộng | 385.565.465.031 | 433.893.243.795 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 8.214.373.748 | 11.445.744.342 |
| - Chiết khấu, giảm giá hàng bán | 7.876.041.636 | 11.375.027.013 |
| - Hàng bán bị trả lại | 338.332.112 | 70.717.329 |
| Doanh thu thuần | 377.351.091.283 | 422.447.499.453 |

5.21 Giá vốn hàng bán

| | Quý 4 năm 2022 | Quý 4 năm 2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán | 311.629.300.408 | 372.727.798.510 |
| Cộng | 311.629.300.408 | 372.727.798.510 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.22 Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2022 VND | Quý 4 năm 2021 VND |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 4.582.767.611 | 757.411.299 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | - | 733.981.392 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | - |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 58.061.291 | 320.876.415 |
| Lãi chậm thanh toán | 230.000.000 | - |
| Cộng | 4.870.828.902 | 1.813.392.369 |

5.23 Chi phí tài chính

| | Quý 4 năm 2022 VND | Quý 4 năm 2021 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 11.645.741.650 | 12.782.521.810 |
| Chiết khấu thanh toán | 85.437.471 | 385.778.000 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 58.799.136 | 23.142.270 |
| Chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư | 764.193.083 | (687.162.562) |
| Cộng | 12.554.171.340 | 12.504.279.518 |

5.24 Chi phí bán hàng

| | Quý 4 năm 2022 VND | Quý 4 năm 2021 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 3.489.978.019 | 3.876.836.242 |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 724.904.639 | 462.343.557 |
| Chi phí dùng cụ, đồ dùng | 658.332 | 12.682.764 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 299.301.234 | 84.592.699 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.355.844.254 | 7.135.870.141 |
| Chi phí bằng tiền khác | 506.854.272 | 1.080.334.865 |
| Cộng | 13.377.540.750 | 12.652.660.268 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4 năm 2022 VND | Quý 4 năm 2021 VND |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.731.110.671 | 18.993.432.260 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 168.949.425 | 442.028.785 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 2.381.886.232 | 305.986.377 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.256.585.441 | 1.492.996.656 |
| Thuế phí và lệ phí | 96.943.706 | 66.590.250 |
| Chi phí dự phòng | 14.901.445.662 | 17.653.328.746 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.808.717.117 | 5.462.561.512 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.697.233.045 | 5.392.124.775 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 1.562.028.321 | 1.562.028.321 |
| Cộng | 52.604.899.620 | 51.371.077.682 |

5.26 Thu nhập khác/ Chi phí khác

| | Quý 4 năm 2022 VND | Quý 4 năm 2021 VND |
|--|------------------------|-----------------------|
| Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 36.363.637 | 250.000.000 |
| Thu nhập được thưởng, bồi thường, chiết khấu thương mại | 446.684.698 | - |
| Xử lý công nợ, thanh lý, thừa qua cân, kiểm kê | - | 4.012.265.904 |
| Thu nhập từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bán min | 8.996.730.496 | 8.863.699.271 |
| Thu nhập từ cho thuê nhà xưởng và các dịch vụ đi kèm | 1.844.689.999 | - |
| Các khoản khác | 380.783.914 | 2.003.973.902 |
| Cộng | 10.811.883.348 | 15.129.939.077 |
| Chi phí từ bán xăng, dầu, điện và dịch vụ khoan bán min | 8.993.000.756 | 8.901.251.392 |
| Lỗ từ thanh lý TSCĐ | - | 536.758.354 |
| Chi phí dịch vụ cho thuê nhà xưởng | 1.105.628.550 | - |
| Các khoản bị phạt, đền bù | 1.466.652.150 | 1.572.332.004 |
| Các khoản khác | 989.674.656 | 845.756.557 |
| Cộng | 12.554.956.112 | 11.856.098.307 |
| Thu nhập khác/chi phí khác thuần | - 1.743.072.764 | 3.273.840.770 |

TỔNG CÔNG TY VẬT LIỆU XÂY DỰNG SỐ 1 - CÔNG TY CỔ PHẦN

Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN/HN

5.27 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 4 năm 2022 VND | Quý 4 năm 2021 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp | (4.157.306.566) | 6.905.181.749 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | - | - |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (4.157.306.566) | 6.905.181.749 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) | 127.000.000 | 127.000.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | (33) | 54 |

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 4 năm 2021.

Ban Tổng giám đốc đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 căn cứ theo công văn số 01/Cty-TBV của Công ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Tân Bách Việt và theo phê duyệt của Ban Tổng Giám Đốc. Theo đó một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất tại ngày 01/01/2022 được điều chỉnh cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | MS | Số trình bày trên báo cáo hợp nhất năm nay | Số trình bày trên báo cáo hợp nhất năm trước | Số liệu điều chỉnh hồi tố |
|---|------------|--|--|---------------------------|
| | | VND | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | 1.158.610.236.476 | 1.171.480.236.476 | (12.870.000.000) |
| Nợ ngắn hạn | 310 | 1.097.815.413.809 | 1.096.385.413.809 | 1.430.000.000 |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | 19.528.908.695 | 18.098.908.695 | 1.430.000.000 |
| Nợ dài hạn | 330 | 60.794.822.667 | 75.094.822.667 | (14.300.000.000) |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | 48.254.546.667 | 62.554.546.667 | (14.300.000.000) |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 1.606.228.725.355 | 1.593.358.725.355 | 12.870.000.000 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 1.606.228.725.355 | 1.593.358.725.355 | 12.870.000.000 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 13.335.203.451 | 12.620.203.451 | 715.000.000 |
| - LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước | 421a | 528.744.516.144 | 516.589.516.144 | 12.155.000.000 |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Ngân

Phụ trách kế toán



Nguyễn Xuân Hùng

Tổng Giám đốc



Cao Trường Thụ